

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV – NĂM 2015**

Nơi nhận báo cáo:

- Công bố thông tin của công ty
- Lưu KT



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B01-DN-TT200/2014/TT-BTC-22/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (CURRENT ASSETS ) (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>624.200.667.446</b>	<b>630.852.004.663</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền( Cash and cash equivalents)</b>	<b>110</b>	<b>182.746.432.093</b>	<b>71.681.705.249</b>
1. Tiền (Cash)	111	16.746.432.093	16.681.705.249
2. Các khoản tương đương tiền (Cash equivalents)	112	166.000.000.000	55.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn(Short-term investments)</b>	<b>120</b>		<b>1.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh(Trading securities)	121		1.831.135.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) ( Provision for devaluation of trading securities)	122		(331.135.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn ( Short-term accounts receivable)</b>	<b>130</b>	<b>264.429.134.360</b>	<b>337.143.901.723</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Short-term trade receivables)	131	254.988.853.219	293.127.803.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.(Short-term advances to suppliers)	132	11.293.527.115	46.612.401.277
6. Phải thu ngắn hạn khác (Other short-term receivables)	136	1.320.495.290	782.636.489
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Provision for doubtful debts)	137	(3.173.741.264)	(3.378.939.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (Assets in shortage awaiting resolution)	139		
<b>IV. Hàng tồn kho (Inventory)</b>	<b>140</b>	<b>172.633.566.556</b>	<b>217.600.718.396</b>
1. Hàng tồn kho (Inventory)	141	172.633.566.556	217.600.718.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *(Provision for devaluation of inventory)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (Other current assets)</b>	<b>150</b>	<b>4.391.534.437</b>	<b>2.925.679.295</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Short-term prepaid expenses)	151	4.035.409.421	2.760.968.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ (VAT deductibles)	152		-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Taxes and other receivables from State)	153	356.125.016	164.711.123
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)(NON- CURRENT ASSETS)</b>	<b>200</b>	<b>189.580.294.806</b>	<b>547.707.783.055</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (Long-term receivables)</b>	<b>210</b>		<b>262.500.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Other long-term receivables)	211		262.500.000.000
<b>II. Tài sản cố định (Fixed assets)</b>	<b>220</b>	<b>178.362.267.726</b>	<b>226.535.840.886</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (Tangible fixed assets)	221	<b>153.095.818.711</b>	<b>202.148.780.946</b>
-Nguyên giá (Cost)	222	678.333.808.121	690.569.946.383
-Giá trị hao mòn lũy kế *(Accumulated depreciation)	223	(525.237.989.410)	(488.421.165.437)
3. Tài sản cố định vô hình (Intangible fixed assets)	227	<b>25.266.449.015</b>	<b>24.387.059.940</b>
-Nguyên giá (Cost)	228	34.237.798.962	35.533.858.353
-Giá trị hao mòn lũy kế *(Accumulated depreciation)	229	(8.971.349.947)	(11.146.798.413)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (Long-term investments)</b>	<b>250</b>		<b>54.611.736.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(Investments in equity of other entities)	255		54.611.736.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (Other long-term assets)</b>	<b>260</b>	<b>11.218.027.080</b>	<b>4.060.206.169</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn (Long-term prepaid expenses)	261	11.218.027.080	4.060.206.169
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(TOTAL ASSETS) (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>813.780.962.252</b>	<b>1.178.559.787.718</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B01-DN-TT200/2014/TT-BTC-22/12/2014

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ( LIABILITIES ) (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>256.663.026.541</b>	<b>674.545.968.447</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (Current liabilities)</b>	<b>310</b>	<b>256.663.026.541</b>	<b>513.819.857.336</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn (Short-term trade payables)	311	90.420.446.689	94.770.490.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Short-term advances from customers)	312	1.570.433.633	1.828.016.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tax payables and statutory obligations)	313	9.316.898.152	3.633.457.421
4. Phải trả người lao động ( Payables to employees)	314	27.634.096.866	12.618.545.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn(Short-term accrued expenses)	315	1.576.891.485	4.226.111.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Unrealized turnover)	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác (Other short-term payables)	319	51.702.134.421	8.250.935.120
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	73.329.954.081	391.566.241.974
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn ( Provisions for payables)	321		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Bonus and welfare fund)	322	1.112.171.214	1.152.171.214
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>160.726.111.111</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Long-term loans and finance lease liabilities)	338		11.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi (Convertible bonds)	339		145.000.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (OWNER'S EQUITY)(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>557.117.935.711</b>	<b>504.013.819.271</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (Equity)</b>	<b>410</b>	<b>557.117.935.711</b>	<b>504.013.819.271</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu (Contributed legal capital)	411	149.999.980.000	149.999.980.000
" Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Common shares with voting rights)	411a	149.999.980.000	149.999.980.000
" Cổ phiếu ưu đãi (Preference shares)	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần (Share captial surplus)	412	154.777.960.000	154.777.960.000
5. Cổ phiếu quỹ (*) (Treasury stocks)	415	(45.918.033.800)	(44.951.133.800)
8. Quỹ đầu tư phát triển (Invesment and development fund)	418	177.152.251.138	177.152.251.138
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Profit after tax retained)	421	121.105.778.373	67.034.761.933
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Profit after tax retained accumulated by the end of the previous period )	421a	58.008.638.775	67.034.761.933
-LNST chưa phân phối kỳ này (Profit after tax retained of current period)	421b	63.097.139.598	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác (Other capital)</b>	<b>430</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>813.780.962.252</b>	<b>1.178.559.787.718</b>

Prepared by

*Trần Thị Mỹ Thu*

Chief Accountant

*Phạm Ngọc Phương*

13/01/2016

General Director

*Jo Jeong Kook*





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Income statement)****QUÍ 4-2015 (For the period from 01/10/2015 to 31/12/2015 )**

CHỈ TIÊU (Item)	MÃ SỐ code	THUYẾT MINH Note	Quý 4		1-1 to 31-12	
			Quý 4-2015	Quý 4-2014	1-1 to 31-12-2015	1-1 to 31-12-2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Revenue from sale of goods and rendering of services)	01		366.128.029.151	409.710.264.706	1.413.531.843.579	1.524.979.075.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Deductible items)	02		16.140.977.789	4.743.011.262	20.623.498.803	10.474.807.181
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Net revenue from sale of goods and rendering of	10		349.987.051.362	404.967.253.444	1.392.908.344.776	1.514.504.268.733
4. Giá vốn hàng bán ( Cost of goods sold)	11		303.542.267.362	359.823.554.295	1.199.197.114.146	1.349.670.230.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Gross profit from sale of goods and rendering of	20		46.444.784.000	45.143.699.149	193.711.230.630	164.834.038.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính (Revenue from financial activities)	21		2.644.513.608	1.409.303.875	15.614.790.037	2.439.189.344
7. Chi phí tài chính (Financial expenses)	22		2.305.101.023	10.157.121.863	22.057.022.172	38.733.320.967
Trong đó : Lãi vay (In which: Interest expenses)	23		2.205.734.348	9.747.465.981	21.966.329.701	38.226.581.581
8. Chi phí bán hàng (Selling expenses)	25		(4.572.799.802)	7.365.059.176	28.998.686.679	22.193.288.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Administrative expenses)	26		16.602.732.587	23.829.513.881	76.874.390.707	63.897.173.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Net profit from operating activities )(30=20+(21-22)-	30		34.754.263.800	5.201.308.104	81.395.921.109	42.449.444.790
11. Thu nhập khác (Other income)	31		105.181.833	126.272.729	2.131.910.885	436.272.730
12. Chi phí khác (Other expenses)	32		583.158.025	119.599.980	1.049.381.522	119.599.980
13. Lợi nhuận khác (Other profit)(40=31-32)	40		(477.976.192)	6.672.749	1.082.529.363	316.672.750
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Total profit before tax )(50=30+40)	50		34.276.287.608	5.207.980.853	82.478.450.472	42.766.117.540
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Current business income tax expenses )	51		10.426.563.651	1.414.719.164	21.648.549.032	9.645.829.235
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Deferred business income tax expenses )	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Profit after tax)(60=50-51-52)	60		23.849.723.957	3.793.261.690	60.829.901.440	33.120.288.305

Prepared by

Trần Thị Ngọc Thu

Chief accountant

Lê Phạm Ngọc Phương

Ngày 13 tháng 01 năm 2016

General Director ✓

Jo Jeong Kook



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qui này	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.587.543.050.717	1.631.356.588.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.122.107.700.712)	(1.426.535.423.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(113.044.144.482)	(80.146.702.996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.268.114.709)	(34.150.470.470)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19.924.579.027)	(33.161.483.513)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	436.317.542.313	860.626.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(160.154.493.757)	(100.861.141.875)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>584.361.560.343</b>	<b>(42.638.007.730)</b>
		-	-
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.377.690.537)	(50.639.914.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.096.181.835	416.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(520.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.822.486.389	-
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	(218.677.430)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3.462.567.332	1.266.845.896
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.516.454.981)</b>	<b>(49.174.836.641)</b>
		-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(966.900.000)	(44.951.133.800)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	787.648.587.761	1.019.886.407.922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.250.884.875.654)	(811.716.769.593)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.577.190.625)	(6.586.529.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(470.780.378.518)</b>	<b>156.631.974.879</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>111.064.726.844</b>	<b>64.819.130.508</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>71.681.705.249</b>	<b>6.862.574.741</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>182.746.432.093</b>	<b>71.681.705.249</b>

Prepared by

Chief Accountant

  
Tocin Thi Mong Thu.

  
Le Pham Ngoc Phuong

13/01/2016  
General Director

  
Jo Jeong Kook



## **Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với  
Báo cáo tài chính)

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 năm 2013.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình , Phường Tây Thạnh . Q.Tân Phú - Tp.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

**4. Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường : 1/1-31/12**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

-Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : CN Bắc Ninh

**7. Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được .**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



Ngày 25/4/2013 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo Cáo Tài Chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :**

Doanh nghiệp thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo Cáo Tài Chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam .

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

###### **2.1 Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

-Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng ) : là tỷ giá bán của ngân hàng TM nơi Cty giao dịch .

- Trường hợp không qui định tỷ giá thanh toán thì khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của NHTM nơi doanh nghiệp giao dịch .; ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng TM nơi DN giao dịch .

2.2 Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính : là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM . Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán của NHTM .

###### **2.3 Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán**

Khi phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ , tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để qui đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với :

-Các tài khoản phản ánh doanh thu , thu nhập khác . Riêng trường hợp bán hàng hóa , cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến thu nhập trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu , thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua .

-Các khoản phản ánh tài sản . Riêng tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:*

-Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.



- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu .**

- Các khoản phải thu khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng , từng nội dung phải thu , theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn thu hồi , phân loại các khoản nợ , loại nợ trả đúng hạn , ; khoản nợ khó đòi và không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay xử lý số nợ không đòi được .

- Trong quan hệ bán hàng người mua có thể trả lại số hàng đã nhận hay được giảm giá bán nếu không thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký .

- Đối với khoản phải thu bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc :

+ Các khoản phải thu khi có phát sinh sẽ được qui ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế

Là tỷ giá mua của NHTM . Trường hợp nhận trước của người mua khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì ghi nhận doanh thu theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh với số tiền đã nhận trước .

+ Khi thu hồi nợ phải thu của khách hàng , ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng khoản nợ . Nếu nhận tiền trước của người mua thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước .

+ Các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo Cáo Tài Chính theo qui định của pháp luật theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của NHTM

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính , BĐSĐT**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị , dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**



Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả cho người bán được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả bao gồm cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được hàng hóa .

Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tắc :

+ Khi phát sinh các khoản phải trả bằng ngoại tệ , kế toán qui đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế của NHTM . Riêng trường hợp trả trước , khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hay chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ đích danh đối với số tiền đã ứng trước .

+ Khi thanh toán nợ phải trả cho người bán bằng ngoại tệ , kế toán qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng chủ nợ . Riêng trường hợp phát sinh giao dịch ứng trước cho người bán thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán của NHTM ) tại thời điểm ứng trước .

+ Tại thời điểm lập Báo Cáo tài Chính theo qui định , các khoản nợ phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại . Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .**

- Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có kết quả từ vụ kiện xảy ra .

- Có yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và ước tính đáng tin cậy nghĩa vụ nợ đó .

- Dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo Cáo Tài Chính. Trường hợp dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi vào kết quả SXKD của kỳ kế toán đó . Ngược lại phải hoàn nhập chi phí SXKD trong kỳ

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế môi trường phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế môi trường được trừ theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, từng loại hàng hóa.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý .

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Cty là SX sản phẩm bao bì do đó không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Cty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam .



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

<u>1. TIỀN</u>	<u>CUỐI</u> kỳ	<u>ĐẦU</u> NĂM
-Tiền mặt	103.749.287	323.934.168
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.642.682.806	16.357.771.081
-Tiền đang chuyển	-	-
<b>CỘNG :</b>	<b>16.746.432.093</b>	<b>16.681.705.249</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lí	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lí	Dự phòng
<u>a/ Chứng khoán kinh doanh</u>				1.831.135.000	1.500.000.000	(331.135.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu				1.831.135.000	1.500.000.000	(331.135.000)
+Cổ phiếu VSC - số lượng 30.000 CP				1.831.135.000	1.500.000.000	(331.135.000)

- Tổng giá trị trái phiếu

b/Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1/ Ngắn hạn	166.000.000.000	166.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	166.000.000.000	166.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
b2/ Dài hạn	-	-	54.611.736.000	54.611.736.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	54.611.736.000	54.611.736.000
Cổ phiếu -Cty ADEC 1.842.000 CP			36.288.216.000	36.288.216.000
Cổ phiếu Cty CORESCO-246.667 CP			8.323.520.000	8.323.520.000
Cổ phiếu Cty đường cao tốc Việt nam -1.000.000 CP			10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>166.000.000.000</b>	<b>166.000.000.000</b>	<b>109.611.736.000</b>	<b>109.611.736.000</b>



**3- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>CUỐI NĂM</u>	<u>ĐẦU NĂM</u>
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>254.988.853.219</b>	<b>293.127.803.694</b>
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	152.352.860.792	163.369.935.481
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYỄN	8.128.660.870	8.834.681.372
CÔNG TY TNHH PERFETTI VAN MELLE (VIỆT NAM)	13.422.513.383	10.845.664.089
CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM	14.124.942.589	13.349.136.433
CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM	7.605.064.830	11.846.354.190
Các khách hàng khác	59.354.810.755	84.882.032.129

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan

**4- PHẢI THU KHÁC**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	<b>1.320.495.290</b>		<b>782.636.489</b>	
- Trích trước lãi tiền gửi tại VCB đến 31/12/2015	735.694.444			
- Tiền cọc thuê nhà cho CEO	114.094.000			
- Ký quỹ Cho Mailinh	10.000.000			
- Bảo hiểm xã hội	430.434.616			
- Bảo hiểm y tế	10.282.124			
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.990.106			
- Phải thu khác			782.636.489	
<b>Cộng</b>	<b>1.320.495.290</b>	<b>-</b>	<b>782.636.489</b>	<b>-</b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị lập DP</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị lập DP</u>
CÔNG TY TNHH CỎ VIỆT HÙNG	546.885.913	(546.885.913)	561.885.913	(561.885.913)
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU NHIỆT PHÁT LỘC	449.993.640	(449.993.640)	619.480.040	(619.480.040)
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM PHƯƠNG I	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI RS	270.751.378	(109.228.469)	0	
CÔNG TY TNHH TM VÀ DVXNK THUẬN THÀNH	296.953.450	(296.953.450)	296.953.450	
Các khách hàng khác	1.401.647.362	(1.311.582.662)	2.060.511.015	(1.738.476.654)
<b>Cộng</b>	<b>3.425.328.873</b>	<b>(3.173.741.264)</b>	<b>3.997.927.548</b>	<b>(3.378.939.737)</b>



**6. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.787.922.563	-	-	-
-Nguyên liệu, vật liệu ;	115.043.293.420	-	164.424.792.354	-
-Công cụ, dụng cụ ;	5.200.000	-	15.198.882	-
-Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang ;	16.109.171.684	-	22.023.542.761	-
-Thành phẩm ;	38.683.375.678	-	30.968.856.758	-
-Hàng hóa ;	4.603.211	-	168.327.641	-
-Hàng hóa kho bảo thuế;				
<b>Cộng</b>	<b>172.633.566.556</b>		<b>217.600.718.396</b>	



**7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	144.550.748.450	474.166.044.544	59.477.480.265	9.827.155.486	2.548.517.638	690.569.946.383
- Mua trong năm		143.413.500	4.163.218.182	510.511.628		4.817.143.310
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	11.782.342.336	645.535.700	3.761.442.088	148.822.000	715.139.448	17.053.281.572
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	132.768.406.114	473.663.922.344	59.879.256.359	10.188.845.114	1.833.378.190	678.333.808.121
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	67.072.763.752	363.878.036.684	49.872.514.444	5.252.719.841	2.345.130.716	488.421.165.437
- Khấu hao trong năm	9.489.315.170	38.380.649.456	3.355.098.061	2.193.030.581	111.578.024	53.529.671.292
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	11.445.819.568	645.535.700	3.757.530.603	148.822.000	715.139.448	16.712.847.319
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	65.116.259.354	401.613.150.440	49.470.081.902	7.296.928.422	1.741.569.292	525.237.989.410
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày đầu năm	77.477.984.698	110.288.007.860	9.604.965.821	4.574.435.645	203.386.922	202.148.780.946
- Tại ngày cuối năm	67.652.146.760	72.050.771.904	10.409.174.457	2.891.916.692	91.808.898	153.095.818.711

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 369.577.342.323

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;



**8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Kh khoản mục	Q.SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền , bằng sáng chế	Phần mềm vt	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>34.165.186.981</b>			<b>1.368.671.372</b>	<b>35.533.858.353</b>
- Mua trong năm	580.109.792			1.642.521.750	2.222.631.542
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác;					-
- Thanh lý , nhượng bán	3.350.812.388			167.878.545	3.518.690.933
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.394.484.385</b>			<b>2.843.314.577</b>	<b>34.237.798.962</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.966.898.688</b>			<b>1.179.899.725</b>	<b>11.146.798.413</b>
- Khấu hao trong năm	606.963.572			736.278.895	1.343.242.467
- Tăng khác					-
- Thanh lý , nhượng bán	3.350.812.388			167.878.545	3.518.690.933
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.223.049.872</b>			<b>1.748.300.075</b>	<b>8.971.349.947</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
-Tại ngày đầu năm	<b>24.198.288.293</b>			<b>188.771.647</b>	<b>24.387.059.940</b>
-Tại ngày cuối năm	<b>24.171.434.513</b>			<b>1.095.014.502</b>	<b>25.266.449.015</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay ;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác



<u>9. Chi phí trả trước</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.035.409.421	2.760.968.172
- Chi phí công cụ dụng cụ+trực in -cty	4.018.377.708	2.023.645.572
- Chi duy tu hạ tầng KCNTB		737.322.600
- Chi phí CCDC CNBN	17.031.713	
- Chi phí thuê kho CNBN		
b) Dài hạn	11.218.027.080	4.060.206.169
-Chi phí thuê VP, nhà xưởng		832.232.918
- Chi phí CCDC, phụ tùng-cty	11.218.027.080	918.880.864
- Chi phí trang trí nội thất		2.309.092.387
-Dự án khai thác LBB		
<b>Cộng</b>	<b>15.253.436.501</b>	<b>6.821.174.341</b>

<u>10. Vay và nợ thuê tài chính</u>	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	73.329.954.081	73.329.954.081	749.494.518.806	1.067.730.806.699	391.566.241.974	391.566.241.974
VAYNH_ANZ	-	-	101.146.614.283	183.502.602.202	82.355.987.919	82.355.987.919
VAYNH_VIETINBANK	-	-	213.688.213.086	297.834.437.513	84.146.224.427	84.146.224.427
VAYNH_VCB	73.329.954.081	73.329.954.081	434.659.691.437	586.393.766.984	225.064.029.628	225.064.029.628
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn trả nợ)	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay dài hạn Vietcombank:						
TK 0448000020530 (Đến hạn 18/06/2019 (60 tháng) (ân hạn: 6 tháng, trả gốc: 54 tháng chia làm 18 kỳ (3 tháng/kỳ)	-	-		11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Vay dài hạn Vietcombank:						
TK 0448000023895 (Đến hạn 31/03/2018 (36 tháng) (ân hạn: 0 tháng, trả gốc: 6 kỳ (6 tháng/kỳ)	-	-		38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.329.954.081</b>	<b>73.329.954.081</b>	<b>749.494.518.806</b>	<b>1.117.730.806.699</b>	<b>441.566.241.974</b>	<b>441.566.241.974</b>



11. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn : (chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả				
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHỰA BAO BÌ KIẾN ĐỨC	90.420.446.689	90.420.446.689	94.770.490.119	94.770.490.119
CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA	13.758.646.165	13.758.646.165	13.833.365.040	13.833.365.040
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VIỆT SIÊU	12.497.556.852	12.497.556.852	13.292.007.846	13.292.007.846
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NHỰA TRIỆU DU BÓN	7.332.836.918	7.332.836.918	8.365.904.822	8.365.904.822
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI TÂN HUY PHÁT	5.331.500.044	5.331.500.044	3.066.049.919	3.066.049.919
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN DY KHANG	5.328.191.000	5.328.191.000	3.555.992.000	3.555.992.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ HÓA THỊNH	4.974.074.490	4.974.074.490	11.375.018.050	11.375.018.050
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	4.701.732.041	4.701.732.041	5.658.648.528	5.658.648.528
CÁC NCC KHÁC	4.259.698.850	4.259.698.850	2.825.297.090	2.825.297.090
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	<b>90.420.446.689</b>	<b>90.420.446.689</b>	<b>94.770.490.119</b>	<b>94.770.490.119</b>

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/12/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế )	<b>3.633.457.421</b>	<b>108.267.560.211</b>	<b>102.940.244.496</b>	<b>8.960.773.136</b>
<b>Thuế GTGT đầu ra (33311)</b>	1.991.721.508	37.937.475.984	39.131.558.750	797.638.742
Thuế GTGT đầu ra công ty (333111)	1.778.492.213	35.530.167.727	36.677.042.595	631.617.345
Thuế GTGT đầu ra CNBN (333112)	213.229.295	2.407.308.257	2.454.516.155	166.021.397
Thuế Nhập khẩu (3333)				-
<b>Thuế TNDN (3334)</b>	1.414.719.165	21.648.549.032	14.545.568.787	8.517.699.410
Thuế TNDN công ty (33341)	1.343.983.207	20.679.483.489	13.931.652.257	8.091.814.439
Thuế TNDN CNBN (33342)	70.735.958	969.065.543	613.916.530	425.884.971
Thuế TNCN (3335)	217.976.748	3.239.243.433	3.813.345.197	(356.125.016)
Thuế BVMT (33381)	9.040.000	211.049.600	218.529.600	1.560.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)	-	44.893.380.126	44.893.380.126	-
Thuế Nhà thầu NN (333831)		333.862.036	333.862.036	-
Thuế môn bài (333841)		4.000.000	4.000.000	-
Thuế Nhập khẩu (3333)	(164.711.123)	1.046.107.583	881.396.460	-
Tiền phạt về thuế		708.947.269	708.947.269	



<u>13. Chi phí phải trả</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Lãi trái phiếu	-	4.076.111.111
- Các khoản khác-Phí kiểm toán 2014		150.000.000
- Phạt chậm nộp thuế	363.532.536	
- Tiền quà tết năm 2016	1.072.000.000	
- Tiền trợ cấp thôi việc	90.830.000	
- Lãi vay vốn phải trả	42.528.949	
- Phí bảo trì 5 máy phát điện T12/2015	8.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.576.891.485</b>	<b>4.226.111.111</b>

<u>14. Phải trả khác</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Hàng đền của khách hàng	42.546.711	
- Khách hàng ứng trước hợp đồng hợp tác và chuyển nhượng	49.165.164.000	
- Kinh phí công đoàn	388.842.928	4.054.006.464
- Bảo hiểm y tế		217.239.747
- Bảo hiểm thất nghiệp		39.108.115
- Phải trả CNV	1.167.920.428	736.423.916
- Quỹ hoạt động XH của CBCNV		1.536.944.346
- Phải trả về cổ phần hóa		372.871.074
- Thu tiền bán LBB		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	898.459.000	902.326.350
- Các khoản phải trả tạm ứng	39.201.354	392.015.108
<b>Cộng</b>	<b>51.702.134.421</b>	<b>8.250.935.120</b>

15. Trái phiếu phát hành

15.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a/ Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

Trái phiếu 1 năm				40.000.000.000	11%	1 năm
Trái phiếu 2 năm				40.000.000.000	11%	2 năm
Trái phiếu 3 năm				40.000.000.000	11%	3 năm
Trái phiếu 4 năm				25.000.000.000	11%	4 năm
<b>Cộng</b>				<b>145.000.000.000</b>		



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a/ BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
	1	2	3	4	5		
<b>-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC</b>	<b>149.999.980.000</b>	<b>154.777.960.000</b>	<b>196.846.212.084</b>		<b>42.853.503.302</b>		<b>544.477.655.386</b>
-Tăng vốn trong năm trước							
-Lợi nhuận tăng trong năm trước							
-Tăng khác.					33.120.288.305		33.120.288.305
-Giảm vốn trong năm trước.			(19.693.960.946)	(44.951.133.800)			(64.645.094.746)
-Lỗi trong năm trước .							0
-Giảm khác .					-8.939.029.674		(8.939.029.674)
<b>-SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY.</b>	<b><u>149.999.980.000</u></b>	<b><u>154.777.960.000</u></b>	<b><u>177.152.251.138</u></b>	<b><u>(44.951.133.800)</u></b>	<b><u>67.034.761.933</u></b>		<b><u>504.013.819.271</u></b>
-Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay .					60.829.901.440		60.829.901.440
- Tăng khác			5.379.010.240	(966.900.000)			4.412.110.240
- Giảm vốn trong năm nay .			(5.379.010.240)				(5.379.010.240)
- Lỗi trong năm nay							0
- Giảm khác -cổ tức 2014-5%					(6.758.885.000)		(6.758.885.000)
<b>-SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY.</b>	<b><u>149.999.980.000</u></b>	<b><u>154.777.960.000</u></b>	<b><u>177.152.251.138</u></b>	<b><u>(45.918.033.800)</u></b>	<b><u>121.105.778.373</u></b>		<b><u>557.117.935.711</u></b>

## b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,00	149.999.980.000
<b>CỘNG</b>		<b><u>149.999.980.000</u></b>



**c/CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC , LỢI NHUẬN**

	<u>NĂM NAY</u>	<u>Năm 2014</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức , lợi nhuận đã chia	6.578.885.000	7.499.999.000

**d/. Cổ phiếu.**

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng .	14.999.998	14.999.998
+Cổ phiếu phổ thông.	14.999.998	14.999.998
+Cổ phiếu ưu đãi( loại được phân loại là vốn CSH)		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.532.228	1.499.998
+Cổ phiếu phổ thông.	1.532.228	1.499.998
+Cổ phiếu ưu đãi( loại được phân loại là vốn CSH)		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.467.770	13.550.000
+Cổ phiếu phổ thông.	13.467.770	13.550.000
+Cổ phiếu ưu đãi( loại được phân loại là vốn CSH)		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

**đ/ Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm .	5%	5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông .	5%	5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi .		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.		

**e/ Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	177.152.251.138	177.152.251.138
-------------------------	-----------------	-----------------

**f) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết**

giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng , nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi .

Khách hàng	Số tiền nợ	Ngày xử lý
Công ty TNHH Intertrade VN	770.443.718	30/06/2006
Công ty CP Thực phẩm LaChi	267.218.710	31/05/2010
Cty TNHH KD và CBLT An Bình	29.858.400	31/12/2013
<b>Tổng</b>	<b>1.067.520.828</b>	<b>Phá sản</b>



## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động SXKD.

		<i>Đơn vị tính : vnd</i>	
		Từ 1/1-31/12/2015	Từ 1/1-31/12/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.413.742.875.179</b>	<b>1.524.979.075.914</b>
a) Doanh thu			
-	Doanh thu bán hàng thành phẩm .	1.396.117.332.833	1.476.008.240.432
-	Doanh thu cung cấp hàng hóa .	17.625.542.346	48.970.835.482
-	Doanh thu khác .		
	<b>Cộng</b>	<b>1.413.742.875.179</b>	<b>1.524.979.075.914</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>20.623.498.803</b>	<b>10.474.807.181</b>
Trong đó :			
-	Chiết khấu thương mại	14.808.706.702	
-	Giảm giá hàng bán	68.640.775	
-	Hàng bán bị trả lại	5.746.151.326	10.474.807.181
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		<b>Từ 1/1-31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1-31/12/2014</b>
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.180.538.624.230	1.303.123.450.151
-	Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.658.489.916	46.546.780.535
	<b>Cộng</b>	<b>1.199.197.114.146</b>	<b>1.349.670.230.686</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Từ 1/1-31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1-31/12/2014</b>
-	Lãi tiền gửi , tiền cho vay	4.500.388.543	1.154.198.362
-	Lãi bán các khoản đầu tư	244.960.250	306.037.430
-	Cổ tức , lợi nhuận được chia ;	195.000.000	497.439.200
-	Lãi chênh lệch tỷ giá ;	10.674.441.244	481.514.352
-	Lãi bán hàng trả chậm , chiết khấu thanh toán ;		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>15.614.790.037</b>	<b>2.439.189.344</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>Từ 1/1-31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1-31/12/2014</b>
-	Lãi tiền vay	21.966.329.701	38.226.581.581
-	Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm ;		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.000.000	24.281.432
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá .	325.041.860	151.268.954
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	48.000.000	331.135.000
-	Chi phí tài chính khác .	76.785.611	
-	Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK .	-379.135.000	
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính .		
	<b>Cộng</b>	<b>22.057.022.172</b>	<b>38.733.266.967</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Từ 1/1-31/12/2015</b>	<b>Từ 1/1-31/12/2014</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ .		<b>76.874.390.707</b>	<b>63.897.173.101</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	42.189.023.458	27.849.006.774
-	Chi phí vật liệu quản lý	4.493.458.109	6.118.526.479
-	Chi phí khấu hao	3.917.804.114	3.014.477.555
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài .	11.864.450.946	7.653.646.561
-	Chi phí trợ cấp thôi việc	2.406.589.041	3.399.494.332
-	Chi phí trang trí nội thất văn phòng mới	2.357.692.387	404741562
-	Quà tặng khách hàng	836.500.000	645.921.255
-	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục	507.000.000	401.000.000
-	Các khoản chi phí QLDN khác .	8.301.872.652	14.410.358.583



	<u>28.998.686.679</u>	<u>22.193.288.533</u>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	6.792.208.435	-
- Chi phí phát triển sản phẩm	1.251.323.827	832.232.918
- Chi phí xăng dầu, vận chuyển	12.496.912.596	14.794.096.670
- Chi phí hoa hồng	2.649.059.000	2.367.812.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.809.182.821	4.199.146.945
<b>7) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	992.313.400.456	1.110.872.515.619
- Chi phí nhân công	151.922.565.586	136.667.771.107
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.872.913.759	60.936.033.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.641.284.642	80.230.846.713
- Chi phí bằng tiền khác	2.027.504.464	22.982.660.879
<b>Cộng</b>	<b><u>1.280.777.668.907</u></b>	<b><u>1.411.689.827.772</u></b>

	Từ 1/1-31/12/2015	Từ 01/1-31/12/2014
<b>8) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- <b>Tổng LN kế toán trước thuế</b>	<b>82.478.450.472</b>	<b>42.766.117.540</b>
- Các khoản tăng giảm LN kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TN	5.618.417.136	1.078.560.800
- Các thuế điều chỉnh tăng	5.813.417.136	1.576.000.000
. Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.265.244.200	1.576.000.000
. Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	708.947.269	
. Chi thù lao HĐQT+BKS	126.000.000	
. Chi phí KH xe Audi dưới 9 chỗ	64.166.667	
. Chi phí hao hỏng không đủ chứng từ	2.649.059.000	
- Các thuế điều chỉnh giảm	195.000.000	497.439.200
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	497.439.200
- Tổng LN tính thuế	<b>88.096.867.608</b>	<b>43.844.678.340</b>
- Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>19.381.310.874</b>	<b>9.645.829.235</b>
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước theo biên bản quy	2.267.238.158	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>21.648.549.032</b>	<b>9.645.829.235</b>

## VII . Những thông tin khác

Prepared by

Trần Thị Mỹ Thu

Chief accountant

Lê Phạm Ngọc Phương



13/01/2016

General Director

  
Jo Jeong Kook



